



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

eu

tôi

tu

bạn

ele

anh ấy

ela

cô ấy

isto
ele, ela

nó

nós

chúng tôi / chúng ta

vós

các bạn

eles

họ

O quê

cái gì

Quem

ai

Onde

ở đâu

Porquê

tại sao

Como

làm sao

Qual

cái nào

Quando

lúc nào

então

sau đó

se

nếu

mesmo

thật sự

mas

nhưng

porque

bởi vì

não

không

isto
isso

này

Eu preciso disto

Tôi cần cái này

Quanto é ...?

Cái này giá bao nhiêu?

aquilo

đó

tudo

tất cả

ou

hoặc

e

và

saber

biết

Eu sei

Tôi biết

Eu não sei

Tôi không biết

pensar

nghĩ

vir

đến

colocar

đặt

tirar

lấy

encontrar
objeto

tìm

ouvir

nghe

trabalhar

làm việc

falar

nói chuyện

dar
objeto

cho

gostar

thích

ajudar

giúp đỡ

amar

yêu

telefonar

gọi

esperar

chờ đợi

Eu gosto de ti

Tôi thích bạn

Eu não gosto disto

Tôi không thích cái này

Gostas de mim?

Bạn có yêu tôi không?

Eu amo-te

Tôi yêu bạn

zero

0

um

1

dois

2

três

3

quatro

4

cinco

5

seis

6

sete

7

oito

8

nove

9

dez

10

onze

11

doze

12

treze

13

catorze

14

quinze

15

dezasseis

16

dezassete

17

dezoito

18

dezanove

19

vinte

20

novo

mới

velho
objeto

cũ

poucos

muitos

Quanto é?

ít

nhiều

bao nhiêu?

Quantos?

errado

correto

bao nhiêu?

sai

chính xác

mau

bom

feliz

xấu

tốt

hạnh phúc

curto

comprido

pequeno

ngắn

dài

nhỏ

grande

lớn

ali

đó

aqui

đây

direita

phải

esquerda

trái

belo

xinh đẹp

jovem

trẻ

velho
pessoa

già

Olá
geralmente

xin chào

Até logo

hẹn gặp lại

Ok

được

Tem cuidado

bảo trọng nhé

Não te preocupes

đừng lo

Claro

tất nhiên

Bom dia

chúc ngày tốt lành

Olá
amigo

chào

Tchau

bái bai

Adeus

tạm biệt

com licença

xin làm phiền

Desculpa

xin lỗi

Obrigado

cảm ơn bạn

por favor

làm ơn

Eu quero isto

Tôi muốn cái này

agora

bây giờ

tarde

buổi chiều

manhã
9:00-11:00

buổi sáng

noite

ban đêm

manhã
6:00-9:00

buổi sáng

tardinha

buổi tối

meio-dia

buổi trưa

meia-noite

nửa đêm

hora
60 minutos

giờ

minuto

phút

segundo
tempo

giây

dia

ngày

semana

tuần

mês

ano

hora
tempo

tháng

năm

thời gian

data

anteontem

ontem

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

hoje

amanhã

depois de amanhã

hôm nay

ngày mai

ngày kia

segunda-feira

terça-feira

quarta-feira

thứ hai

thứ ba

thứ tư

quinta-feira

sexta-feira

sábado

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

domingo

Amanhã é sábado

vida

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

mulher

homem

amor

đàn bà

đàn ông

tình yêu

namorado

namorada

amigo

bạn trai

bạn gái

bạn

beijo

sexo

criança

hôn

tình dục

trẻ em

bebê

rapariga

rapaz

em bé

con gái

con trai

mamã

papá

mãe

mẹ

ba

má

pai

pais

filho

cha

cha mẹ

con trai

filha

con gái

irmã mais nova

em gái

irmão mais novo

em trai

irmã mais velha

chị gái

irmão mais velho

anh trai

ficar de pé

đứng

sentar

ngồi

deitar

nằm xuống

fechar

đóng

abrir
porta

mở

perder

thua

ganhar
competição

thắng

morrer

chết

viver

sống

ligar

bật

apagar

tắt

matar

giết

magoar

làm bị thương

tocar

chạm

ver

xem

beber

uống

comer

ăn

andar

đi bộ

encontrar
pessoa

gặp

apostar
desporto

đặt cược

beijar

hôn

seguir

đi theo

casar

cưới

responder

trả lời

perguntar

hỏi

pergunta

câu hỏi

empresa

công ty

negócio

kinh doanh

trabalho

việc làm

dinheiro

tiền

telefone

điện thoại

escritório

văn phòng

médico

bác sĩ

hospital

bệnh viện

enfermeira

y tá

polícia
pessoa

cảnh sát

presidente

tổng thống

branco

màu trắng

preto

màu đen

vermelho

màu đỏ

azul

màu xanh da trời

verde

màu xanh lá cây

amarelo

màu vàng

lento

chậm

rápido

nhANH

engraçado

vui vẻ

injusto

không công bằng

justo

công bằng

difícil

khó

fácil

dễ

Isto é difícil

Cái này khó

rico

giàu

pobre

nghèo

forte

khỏe

fraco

yếu

seguro
adjetivo

an toàn

cansado

mệt mỏi

orgulhoso

tự hào

satisfeito

no bụng

doente

bệnh

saudável

khỏe mạnh

zangado

tức giận

baixo
diagrama

thấp

alto
edifício

cao

reto

thẳng

todas

mỗi / mọi

sempre

luôn luôn

na verdade

thực ra

outra vez

lần nữa

já

đã

menos

ít hơn

máximo

phần lớn

mais

nhiều hơn

Eu quero mais

Tôi muốn nhiều hơn

nada

không có

muito

rất

animal

động vật

porco

con lợn

vaca

con bò

cavalo

con ngựa

cão

con chó

ovelha

con cừu

macaco

animal

con khỉ

gato

con mèo

urso

con gấu

galinha

con gà

pato

con vịt

borboleta

con bướm

abelha

con ong

peixe

animal

con cá

aranha

con nhện

serpente

con rắn

fora

ở ngoài

dentro

ở trong

longe

xa

perto

gần

abaixo

bên dưới

acima

bên trên

ao lado

bên cạnh

frente

phía trước

atrás

phía sau

doce

ngọt

azedo

chua

estranho

suave

duro
objeto

lạ

mềm

cứng

fofo

estúpido

louco

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

ocupado

alto
pessoa

baixo
pessoa

bận rộn

cao

thấp

preocupado

surpreendido

fixe

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

bem-comportado

cư xử tốt

malvado

ác độc

esperto

khéo léo

frio

lạnh

muito quente

nóng

cabeça

đầu

nariz

mũi

cabelo

tóc

boca

miệng

orelha

tai

olho

mắt

mão

bàn tay

pé

bàn chân

coração

tim

cérebro

não

puxar
porta

kéo

empurrar
porta

đẩy

pressionar

ấn

bater
geralmente

đánh

apanhar

bắt

lutar

chiến đấu

atirar

ném

correr

chạy

ler

đọc

escrever

viết

consertar

sửa chữa

contar

đếm

cortar

cắt

vender

bán

comprar

mua

pagar

trả

estudar

học

sonhar

mơ

dormir

ngủ

jogar

chơi

celebrar

ăn mừng

descansar

ngủ ngơi

desfrutar

thưởng thức

limpar
geralmente

dọn dẹp

escola

trường học

casa
edifício

nhà ở

porta
edifício

cửa

marido

chồng

esposa

vợ

casamento

đám cưới

pessoa

người

automóvel

xe hơi

casa
teu, tua

nhà

cidade

thành phố

número

số

vinte e um

21

vinte e dois

22

vinte e seis

26

trinta

30

trinta e um

31

trinta e três

33

trinta e sete

37

quarenta

40

quarenta e um

41

quarenta e quatro

44

quarenta e oito

48

cinquenta

50

cinquenta e um

51

cinquenta e cinco

55

cinquenta e nove

59

sessenta

60

sessenta e um

61

sessenta e dois

62

sessenta e seis

66

setenta

70

setenta e um

71

setenta e três

73

setenta e sete

77

oitenta

80

oitenta e um

81

oitenta e quatro

84

oitenta e oito

88

noventa

90

noventa e um

91

noventa e cinco

95

noventa e nove

99

cem

100

mil

1000

dez mil

10.000

cem mil

100.000

um milhão

1.000.000

meu cão

con chó của tôi

teu gato

con mèo của bạn

vestido dela

váy của cô ấy

carro dele

xe của anh ấy

bola dele

quả bóng của nó

nossa casa

nhà của chúng tôi

vossa equipa

đội của bạn

companhia deles

công ty của họ

toda a gente

mọi người

juntos

cùng nhau

outro

khác

Não interessa

không thành vấn đề

Saúde

chúc mừng

Relaxa

thư giãn đi

Eu concordo

tôi đồng ý

Bem-vindo

chào mừng

Sem problema

không phải lo

Vira à direita

rẽ phải

Vira à esquerda

rẽ trái

Segue em frente

đi thẳng

Vem comigo

Hãy đi với tôi

ovo

trứng

queijo

phô mai

leite

sữa

peixe
comida

cá

carne

thịt

vegetal

rau

fruta

trái cây

osso
comida

xương

óleo

dầu

pão

bánh mì

açúcar

đường

chocolate

sô cô la

rebuçado

kẹo

bolo

bánh bông lan

bebida

đồ uống

água

nước

água gasosa

nước soda

café

cà phê

chá

trà

cerveja

bia

vinho

rượu nho

salada

sa lát

sopa

súp

sobremesa

món tráng miệng

pequeno-almoço

bữa ăn sáng

almoço

jantar

piza

bữa trưa

bữa tối

pizza

autocarro

comboio

estação de comboios

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

paragem de autocarro

avião

navio

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

camião

bicicleta

motocicleta

xe tải

xe đạp

xe mô tô

táxi

semáforo

parque de estacionamento
área

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

estrada

roupa

calçado

đường

quần áo

giày dép

sobretudo

suéter

camisa

áo choàng

áo len

áo sơ mi

casaco

fato

calças

áo khoác

áo phục

quần dài

vestido

đầm

t-shirt

áo phông

meia

bít tất

sutiã

áo ngực

boxers

quần lót

óculos

kính

mala de mão

túi xách

mala

ví tiền

carteira

ví

anel

nhẫn

chapéu

mũ

relógio de pulso

đồng hồ đeo tay

bolso

Como te chamas?

O meu nome é David

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Eu tenho 22 anos

Como estás?

Está tudo bem?

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Onde é a casa de banho?

Tenho saudades tuas

primavera

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

verão

outono

inverno

mùa hè

mùa thu

mùa đông

janeiro

tháng một

fevereiro

tháng hai

março

tháng ba

abril

tháng tư

maio

tháng năm

junho

tháng sáu

julho

tháng bảy

agosto

tháng tám

setembro

tháng chín

outubro

tháng mười

novembro

tháng mười một

dezembro

tháng mười hai

compra

mua sắm

conta

hóa đơn

mercado

chợ

supermercado

siêu thị

edifício

tòa nhà

apartamento

căn hộ

universidade

trường đại học

quinta

nông trại

igreja

nhà thờ

restaurante

nhà hàng

bar

quán bar

gimnasio

phòng thể dục

parque

công viên

casa de banho
WC

nhà vệ sinh

mapa

bản đồ

ambulância

xe cứu thương

polícia
esquadra

cảnh sát

arma

súng

bombeiros

lính cứu hỏa

país

quốc gia

subúrbio

ngoại ô

aldeia

ngôi làng

saúde

sức khỏe

medicina

dược phẩm

acidente

tai nạn

paciente

bệnh nhân

cirurgia

phẫu thuật

comprimido

viên thuốc

febre

sốt

constipação

cảm lạnh

ferida

vết thương

marcação

cuộc hẹn

tosse

ho

pescoço

cổ

nádegas

mông

ombro

vai

joelho

đầu gối

perna

chân

braço

tay

barriga

bụng

seio

ngực

costas

lưng

dente

răng

língua

lưỡi

lábio

môi

dedo

ngón tay

dedo do pé

ngón chân

estômago

dạ dày

pulmão

phổi

fígado

gan

nervo

dây thần kinh

rim

thận

intestino

ruột

cor

màu sắc

laranja
cor

màu cam

cinzento

màu xám

castanho

màu nâu

côr-de-rosa

màu hồng

aborrecido

nhàm chán

pesado

nặng

leve

số

esfomeado

nhẹ

cô đơn

đói bụng

sedento

triste

íngreme

khát nước

buồn

dốc

plano

redondo

angular

bằng phẳng

tròn

vuông

estreito

largo

profundo

hẹp

rộng

sâu

raso

nông

enorme

lớn

norte

bắc

este

đông

sul

nam

oeste

tây

sujo

bẩn

limpo

sạch sẽ

cheio

đầy

vazio

trống rỗng

caro

đắt

barato

rẻ

escuro

tối

claro

sáng

sensual

quyến rũ

preguiçoso

lười biếng

corajoso

dũng cảm

generoso

hào phóng

bonito

đẹp trai

feio

xấu xí

tonto

ngớ ngẩn

amigável

thân thiện

culpado

tội lỗi

cego

mù

bêbado

molhado

seco

say

ướt

khô

quente

barulhento

tranquilo

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

silencioso

cozinha

casa de banho
quarto de banho

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

sala de estar

quarto
casa

jardim

phòng khách

phòng ngủ

vườn

garagem

gara

parede

tường

cave

tầng hầm

retrete

nhà vệ sinh

escada
edifício

cầu thang

telhado

mái nhà

janela
edifício

cửa sổ

faca

dao

chávena

tách

copo
vidro

ly

prato

đĩa

copo
plástico

cốc

caixote do lixo

tigela

televisão
aparelho

thùng rác

tô

bộ tivi

secretária
mesa

cama

espelho

bàn

giường

gương

chuveiro

sofá

fotografia

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

relógio

mesa

cadeira

đồng hồ

bàn

ghế

piscina
jardim

campainha

vizinho

hồ bơi

chuông

hàng xóm

falhar

escolher

disparar

thất bại

chọn

bắn

votar

cair

defender

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

atacar

roubar

queimar

tấn công

trộm

đốt

resgatar

cứu

fumar

hút thuốc

voar

bay

carregar
objeto

mang theo

cuspir

khạc nhổ

dar um pontapé

đá

morder

cắn

respirar

thở

cheirar

ngửi

chorar

khóc

cantar

hát

sorrir

cười mỉm

rir

cười

crescer

lớn lên

encolher

co lại

discutir

tranh luận

ameaçar

đe dọa

partilhar

chia sẻ

alimentar

cho ăn

esconder

trốn

avisar

cảnh báo

nadar

bơi

saltar

nhảy

rolar

lăn

levantar

nâng

escavar

đào

copiar

sao chép

entregar

giao hàng

procurar

tìm kiếm

praticar

luyện tập

viajar

đi du lịch

pintar

vẽ

tomar banho

tắm vòi sen

abrir
aloquete

mở

trancar

khóa

lavar

rửa

rezar

cầu nguyện

cozinhar

nấu ăn

livro

sách

biblioteca

thư viện

trabalho de casa

bài tập về nhà

exame

bài thi

lição

bài học

ciências naturais

khoa học

história

lịch sử

arte

nghệ thuật

Inglês

tiếng Anh

Francês

tiếng Pháp

caneta

cây bút

lápiz

bút chì

três por cento

3%

primeiro

thứ nhất

segundo
2.

thứ hai

terceiro

thứ ba

quarto
4.

thứ tư

resultado

kết quả

quadrado

hình vuông

círculo

hình tròn

área

diện tích

pesquisa

ngiên cứu

graduação

bằng cấp

bacharelato

cử nhân

mestrado

thạc sĩ

x é menor que y

$x < y$

x é maior que y

$x > y$

stress

áp lực

seguro
dinheiro

bảo hiểm

funcionários

nhân viên

departamento

bộ phận

salário

lương

endereço
edifício

địa chỉ

carta

lá thư

capitão

thuyền trưởng

detetive

thám tử

piloto

phi công

professor
universidade

giáo sư

professor
escola

giáo viên

advogado

luật sư

secretária
pessoa

thư ký

assistente

trợ lý

juiz

thẩm phán

diretor

giám đốc

executivo

quản lý

cozinheiro

đầu bếp

taxista

tài xế taxi

motorista de autocarro

tài xế xe buýt

criminoso

tội phạm

modelo

người mẫu

artista

nghệ sĩ

número de telefone

số điện thoại

recepção

tín hiệu

app

ứng dụng

conversação

trò chuyện

ficheiro

tập tin

endereço
internet

url

endereço de correio
eletrónico

địa chỉ email

sítio eletrônico

trang mạng

correio eletrônico

thư điện tử

telemóvel

điện thoại di động

lei

pháp luật

prisão

nhà tù

prova

chứng cứ

multa

tiền phạt

testemunha

nhân chứng

tribunal

tòa án

assinatura

chữ ký

perda

thua lỗ

lucro

lợi nhuận

cliente

montante

cartão de crédito

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

palavra-passe

caixa automático

piscina
competição

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

eletricidade

câmara

rádio

điện

máy ảnh

đài radio

presente

garrafa

saco

quà tặng

cái chai

cái túi

chave

chìa khóa

boneca

búp bê

anjo

thiên thần

pente

lược

pasta de dentes

kem đánh răng

escova de dentes

bàn chải đánh răng

champô

dầu gội

creme

kem thoa

lenço

khăn giấy

batom

son môi

televisão
TV

truyền hình

cinema

rạp chiếu phim

notícias

tin tức

assento

ghế

bilhete

vé

ecrã de cinema

màn chiếu

música

âm nhạc

palco

sân khấu

audiência

khán giả

pintura

hội họa

anedota

trò đùa

artigo

bài báo

jornal

báo chí

revista

tạp chí

anúncio

quảng cáo

natureza

thiên nhiên

cinza

tro

fogo

lửa

diamante

kim cương

lua

mặt trăng

Terra

Trái Đất

sol

mặt trời

estrela

ngôi sao

planeta

hành tinh

universo

vũ trụ

costa

bờ biển

lago

floresta

deserto

hồ

rừng

sa mạc

monte

rocha

rio

đôi núi

đá

con sông

vale

montanha

ilha

thung lũng

núi

đảo

oceano

mar

tempo

đại dương

biển

thời tiết

gelo

băng

neve

tuyết

tempestade

bão táp

chuva

mưa

vento

gió

planta

thực vật

árvore

cây

relva

cỏ

rosa

hoa hồng

flor

hoa

gás

chất khí

metal

kim loại

ouro

prata

A prata é mais barata do que o ouro

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

O ouro é mais caro do que a prata

feriado

membro

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

hotel

praia

convidado

khách sạn

bờ biển

khách

aniversário

Natal

Ano Novo

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Páscoa

Lễ Phục sinh

tio

chú

tia

cô

avó
paterna

bà nội

avô
paterno

ông nội

avó
materna

bà ngoại

avô
materno

ông ngoại

morte

tử vong

campa

phần mộ

divórcio

ly hôn

noiva

cô dâu

noivo

chú rể

cento e um

101

cento e cinco

105

cento e dez

110

cento e cinquenta e um

151

duzentos

200

duzentos e dois

202

duzentos e seis

206

duzentos e vinte

220

duzentos e sessenta e dois

262

trezentos

300

trezentos e três

303

trezentos e sete

307

trezentos e trinta

330

trezentos e setenta e três

373

quatrocentos

400

quatrocentos e quatro

404

quatrocentos e oito

408

quatrocentos e quarenta

440

quatrocentos e oitenta e
quatro

484

quinhentos

500

quinhentos e cinco

505

quinhentos e nove

509

quinhentos e cinquenta

550

quinhentos e noventa e
cinco

595

seiscentos

600

seiscentos e um

601

seiscentos e seis

606

seiscentos e dezasseis

616

seiscentos e sessenta

660

setecentos

700

setecentos e dois

702

setecentos e sete

707

setecentos e vinte e sete

727

setecentos e setenta

770

oitocentos

800

oitocentos e três

803

oitocentos e oito

808

oitocentos e trinta e oito

838

oitocentos e oitenta

880

novecentos

900

novecentos e quatro

904

novecentos e nove

909

novecentos e quarenta e
nove

949

novecentos e noventa

990

tigre

con hổ

rato
animal

con chuột

ratazana

con chuột cống

coelho

con thỏ

leão

con sư tử

burro

con lừa

elefante

con voi

pássaro

con chim

galo

con gà trống choai

pombo

con chim bồ câu

ganso

con ngỗng

inseto

côn trùng

besouro

con bọ

mosquito

con muỗi

mosca

con ruồi

formiga

con kiến

baleia

tubarão

golfinho

con cá voi

con cá mập

con cá heo

caracol

rã

frequentemente

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

imediatamente

subitamente

no entanto

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

ginástica

ténis
desporto

corrida

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy

ciclismo

đạp xe

golfe

đánh golf

patinagem no gelo

trượt băng

futebol

bóng đá

basquetebol

bóng rổ

natação

bơi lội

mergulho

lặn

caminhada

đi bộ đường dài

Reino Unido

Vương quốc Anh

Espanha

Tây Ban Nha

Suíça

Thụy sĩ

Itália

Ý

França

Pháp

Alemanha

Đức

Tailândia

Thái Lan

Singapura

Singapore

Rússia

Nga

Japão

Nhật Bản

Israel

Israel

Índia

Ấn Độ

China

Trung Quốc

Estados Unidos da América

Hoa Kỳ

México

Mexico

Canadá

Canada

Chile

Brasil

Argentina

Chile

Brazil

Argentina

África do Sul

Nigéria

Marrocos

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Líbia

Quénia

Argélia

Libya

Kenya

Algeria

Egito

Nova Zelândia

Austrália

Ai Cập

New Zealand

Úc

África

Châu Phi

Europa

Châu Âu

Ásia

Châu Á

América

Châu Mỹ

um quarto de hora

mười lăm phút

meia hora

nửa tiếng

três quartos de hora

bốn mươi lăm phút

uma hora

1:00

duas e cinco

2:05

três e dez

3:10

quatro e um quarto

4:15

cinco e vinte

5:20

seis e vinte e cinco

6:25

sete e meia

7:30

oito e trinta e cinco

8:35

vinte para as dez

9:40

um quarto para as onze

10:45

dez para as doze

11:50

cinco para a uma

12:55

uma da manhã

một giờ sáng

duas da tarde

hai giờ chiều

semana passada

tuần trước

esta semana

tuần này

próxima semana

tuần sau

ano passado

este ano

próximo ano

năm ngoái

năm nay

năm sau

mês passado

este mês

próximo mês

tháng trước

tháng này

tháng sau

um de janeiro de dois mil e
catorze

vinte e cinco de fevereiro de
dois mil e três

vinte de abril de mil
novecentos e oitenta e oito

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

treze de outubro de mil
oitocentos e noventa e nove

trinta de setembro de mil
novecentos e sete

doze de dezembro de dois
mil

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

testa

ruga

queixo

trán

nếp nhăn

cằm

bochecha

barba

pestanas

má

râu

lông mi

sobrancelha

cintura

nuca

lông mày

eo

gáy

peito

polegar

dedo mindinho

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

dedo anelar

ngón tay đeo nhẫn

dedo do meio

ngón tay giữa

dedo indicador

ngón tay trỏ

pulso
parte do corpo

cổ tay

unha

móng tay

calcanhar

gót chân

coluna vertebral

xương sống

músculo

cơ bắp

osso
parte do corpo

xương

esqueleto

bộ xương

costela

xương sườn

vértebra

đốt sống

bexiga

bàng quang

veia

tĩnh mạch

artéria

động mạch

vagina

âm đạo

esperma

tinh trùng

pénis

dương vật

testículo

tinh hoàn

suculento

mọng nước

picante

cay

salgado

mặn

cru

sống

cozido

lộc

tímido

ganancioso

rigoroso

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

surdo

điếc